

Số: 31 /GPMT-UBND

Thuận An, ngày 19 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bình Dương về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của HĐND tỉnh Bình Dương về phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 08 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành quy chế phối hợp về bảo vệ môi trường trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét Văn bản số 65/CVMT-TN ngày 29 tháng 05 năm 2025 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường, Văn bản số 64/CVGT-TN ngày 29 tháng 05 năm 2025 giải trình về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP WHO từ



600.000.000 viên/năm lên 900.000.000 viên/năm” và hồ sơ kèm theo của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành viên Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định 2354/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025 của UBND thành phố Thuận An) tại Tờ trình số 777/TTr-TNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam, địa chỉ trụ sở chính tại số 3A, Đặng Tất, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nâng công suất nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP WHO từ 600.000.000 viên/năm lên 900.000.000 viên/năm” tại Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam có địa chỉ: số 60 đường Đại lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: “Nâng công suất nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP WHO từ 600.000.000 viên/năm lên 900.000.000 viên/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 60 đường Đại lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0303606960 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 19 tháng 12 năm 2024.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 0303606960-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 16 tháng 3 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 03 tháng 01 năm 2024.

Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số số 79/CN/UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 9 năm 2006.

1.4. Mã số thuế: 0303606960.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất thuốc, dược liệu và hóa dược.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 5.312,1 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi

trường, Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND thành phố Thuận An theo quy định tại khoản 4 điều 41 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Ngành nghề: sản xuất thuốc, dược liệu và hóa dược;
- Công suất: công suất 900.000.000 viên/năm tương đương 540.000 kg/năm;
- Quy trình sản xuất:

Nguyên liệu → Cân, chia lô, mẻ → Nguyên liệu chờ pha chế → Trộn (tá dược dính) → Xát hạt → Sấy → Cốm khô → Tá dược trơn bóng → Kiểm nghiệm chất lượng → Cốm hoàn tất → (1)/(2)/(3)/(4).

(1) Quy trình sản xuất thuốc dạng viên nang: Cốm hoàn tất → Đóng nang → Ép vỉ → Thành phẩm.

(2) Quy trình sản xuất thuốc dạng viên nén: Cốm hoàn tất → Dập viên → Ép vỉ → Thành phẩm.

(3) Quy trình sản xuất thuốc dạng viên bao đường: Cốm hoàn tất → Dập viên → Lau bụi viên → Bao đường → Ép vỉ → Thành phẩm.

(4) Quy trình sản xuất thuốc dạng viên bao phim: Cốm hoàn tất → Dập viên → Lau bụi viên → Bao phim → Ép vỉ → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 19 tháng 6 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Cty TNHH SX TM Dược phẩm Thành Nam;
- Sở NNMT tỉnh (báo cáo);
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- Phòng TNMT, Phòng VH, KH và TT;
- UBND phường An Phú;
- Cty LD TNHH KCN Việt Nam – Singapore;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Úy

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 31/GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

- Văn bản số 163-23/EMD/EMD ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc thỏa thuận đầu nối hạ tầng của Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam – Singapore (Chủ đầu tư Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore), chấp thuận cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước của KCN Việt Nam – Singapore.

(Cơ sở “Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore” của Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 11/GPMT-BNNMT ngày 20 tháng 3 năm 2025).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải nhà vệ sinh văn phòng (bồn cầu, bồn tiểu) và nước rửa tay chân theo đường ống uPVC D114 (mm) và D168 (mm) với lưu lượng khoảng 2m³/ngày được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn theo đường ống uPVC D168 (mm) và đường ống HDPE 200 (mm) và D400 (mm) về hố ga tập trung, được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.

- Nước thải nhà vệ sinh công nhân 1 và nhà vệ sinh công nhân 2 (bồn cầu, bồn tiểu) và nước rửa tay chân theo đường ống uPVC D114 (mm) và D168 (mm) với lưu lượng khoảng 8m³/ngày được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn theo đường ống uPVC D168 (mm) và đường ống HDPE 200 (mm) và

D400 (mm) về hố ga tập trung, được đấu nối về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.

- Nước thải nhà vệ sinh bảo vệ (bồn cầu, bồn tiểu) và nước rửa tay chân theo đường ống uPVC D114 (mm) và D168 (mm) với lưu lượng khoảng 2,4m³/ngày được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn theo đường ống uPVC D168 (mm), đường ống HDPE 200 (mm) và D400 (mm) về hố ga tập trung, được đấu nối về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị, dụng cụ sản xuất theo đường ống uPVC D60 (mm) và D168 (mm), đường ống HDPE 200 (mm) với lưu lượng khoảng 4m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (công suất 20 m³/ngày.đêm), sau đó dẫn theo đường ống HDPE 200 (mm) và D400 (mm) về hố ga tập trung, được đấu nối về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ phòng kiểm nghiệm theo đường ống uPVC D60 (mm) và D168 (mm), đường ống HDPE 200 (mm) với lưu lượng khoảng 4m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (công suất 20 m³/ngày.đêm), sau đó dẫn theo đường ống HDPE 200 (mm) và D400 (mm) về hố ga tập trung, được đấu nối về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng theo đường ống uPVC D60 (mm) và D168 (mm), đường ống HDPE 200 (mm) với lưu lượng khoảng 4m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (công suất 20 m³/ngày.đêm), sau đó dẫn theo đường ống HDPE 200 (mm) và D400 (mm) về hố ga tập trung, được đấu nối về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống lọc RO theo đường ống uPVC D60 (mm) và D168 (mm), đường ống HDPE 200 (mm) và D400 (mm) với lưu lượng khoảng 6,5m³/ngày được thoát về hố ga tập trung, được đấu nối về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.

- Nước thải làm mát máy móc thiết bị → Tuần hoàn tái sử dụng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ các nhà vệ sinh → 02 bể tự hoại 3 ngăn → Hồ ga thu gom nội bộ → Đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore trên đường Đại lộ Độc Lập.

- Tổng dung tích thiết kế bể tự hoại: 15 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sản xuất (Nước thải sản xuất vệ sinh thiết bị, dụng cụ, nước thải từ phòng kiểm nghiệm, nước thải từ vệ sinh nhà xưởng) → Song chắn rác → Bể điều hòa → Bể sinh học từng mẻ → Bể phân hủy bùn → Bể khử trùng → Hồ ga thu gom nội bộ → Đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore trên đường Đại lộ Độc Lập.

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày.đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục 24/24 giờ.

- Hóa chất, dung dịch sử dụng: Ca(ClO)₂, Ure, DAP (Diammonium Phosphate), mật đường.

+ Nước thải phát sinh từ hệ thống lọc RO → Hồ ga thu gom nội bộ → Đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore trên đường Đại lộ Độc Lập.

+ Nước thải làm mát máy móc thiết bị → Tuần hoàn tái sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi, giám sát bể tự hoại và hệ thống đường ống dẫn nước thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ để tránh các sự cố xảy ra.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc bể tự hoại, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore qua 01 điểm đấu nối trên đường Đại Lộ Độc Lập có toạ độ X =

1208656; Y = 606897 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 04 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm tại điểm xả thải sau hệ thống xử lý vào hố ga tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm: pH, Tổng chất lơ lửng (TSS), COD, BOD₅, Amoni, Dầu mỡ ĐTV, tổng Nitơ, tổng Photpho, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép: Đảm bảo theo yêu cầu tiếp nhận của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore.

2.3. Tần suất lấy mẫu

2.3.1 Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải

Không đề nghị.

2.3.2 Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh.

- Loại mẫu và vị trí lấy mẫu nước thải: mẫu đơn tại 01 điểm tại điểm xả thải sau hệ thống xử lý vào hố ga tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom và 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp đối với nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải).

- Thông số quan trắc: pH, Tổng chất lơ lửng (TSS), COD, BOD₅, Amoni, Dầu mỡ ĐTV, tổng Nitơ, tổng Photpho, Coliform.


3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào

không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 sửa đổi bổ sung chi tiết một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. 





Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 31 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- + Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ tủ nung 1 của phòng thí nghiệm.
- + Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ tủ nung 2 của phòng thí nghiệm.
- + Nguồn số 03: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy sấy tầng sôi số 1.
- + Nguồn số 04: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy sấy tầng sôi số 2.
- + Nguồn số 05: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao đường số 1.
- + Nguồn số 06: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao đường số 3.
- + Nguồn số 07: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao đường số 4.
- + Nguồn số 08: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao phim số 1.
- + Nguồn số 09: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao phim số 2.
- + Nguồn số 10: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao phim số 3.
- + Nguồn số 11: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao phim số 4.
- + Nguồn số 12: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao đường số 2.
- + Nguồn số 13: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao đường số 5.
- + Nguồn số 14: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao đường số 6.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 01 (gồm nguồn số 01, 02): Tại miệng thải hệ thống thu gom và xử lý khí thải bằng than hoạt tính; Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1208697; Y = 606950. (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiều 3⁰).

+ Dòng khí thải số 02 (gồm nguồn số 03): Tại ống thải hệ thống thu gom bụi, nhiệt thải của máy sấy tầng sôi số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1208733; Y = 606904. (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiều 3⁰).

+ Dòng khí thải số 03 (gồm nguồn số 04): Tại ống thải hệ thống thu gom bụi, nhiệt thải của máy sấy tầng sôi số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1208714; Y = 606935. (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiều 3⁰).

+ Dòng khí thải số 04 (gồm nguồn số 05, 06, 07, 08, 09, 10): Tại miệng thải hệ thống thu gom và xử lý bụi, nhiệt thải của máy bao đường số 1, bao đường số 3,

bao đường số 4, máy bao phim số 1, máy bao phim số 2, máy bao phim số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1208721; Y = 606904. (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3⁰).

+ Dòng khí thải số 05 (Nguồn số 11): Tại miệng thải hệ thống thu gom và xử lý bụi, nhiệt thải của máy máy bao phim số 4. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1208722; Y = 606904. (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3⁰).

+ Dòng khí thải số 06 (gồm nguồn số 12, 13, 14): Tại miệng thải hệ thống thu gom và xử lý bụi, nhiệt thải của máy bao đường số 2, bao đường số 5, bao đường số 6; Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1208724; Y = 606904. (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 49.922 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.922 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 31.800 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.200 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, số 04, số 05, số 06: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua miệng xả, xả thải liên tục theo thời gian hoạt động của cơ sở.

- Dòng bụi, khí thải từ số 02, số 03: Bụi và nhiệt thải sau khi xử lý xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm trong dòng thải đề nghị cấp phép	Đơn vị tính	Giá trị cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động
I	Dòng khí thải số 01 (Theo QCVN 20:2009/BTNMT)				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự
2	Hơi HCL	mg/Nm ³	40		

3	Methanol	mg/Nm ³	260	kỳ theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	động theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
II Dòng khí thải số 02 đến số 06 (Theo QCVN 19:2009/BTNMT; Kp = 1; Kv = 0,8)					
1	Lưu lượng	m ³ /h	--	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ tủ nung 1 của phòng thí nghiệm được thu gom bằng đường ống kích thước D220mm dẫn về tháp than hoạt tính (kích thước 600×1000×250mm) thải ra ngoài bằng miệng thải kích thước 600x1000mm, chiều cao 10m tính từ mặt đất. (Hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ tủ nung 2 của phòng thí nghiệm được thu gom bằng đường ống (kích thước D220mm) dẫn về tháp than hoạt tính (kích thước 600×1000×250mm) thải ra ngoài bằng miệng thải kích thước 600x1000mm, chiều cao 10m tính từ mặt đất. (Hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính).

- Nguồn số 03: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy sấy tầng sôi số 1 qua lọc bụi túi vải của máy (Kích thước: 1000 x 1100mm) được thu gom bằng đường ống kích thước D220mm, D300mm dẫn về lọc G4 sau đó thải ra ngoài bằng ống thải kích thước 300mm, chiều cao 10m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 04: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy sấy tầng sôi số 2 qua lọc bụi túi vải của máy (Kích thước: 1000 x 1100mm) được thu gom bằng đường ống kích thước D220mm, D300mm dẫn về lọc G4 sau đó thải ra ngoài bằng ống thải kích thước 300mm, chiều cao 10m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 05: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao đường số 1 được thu gom bằng đường ống kích thước D220mm dẫn về lọc G4 thải ra ngoài bằng miệng thải kích thước 600x600x300mm, chiều cao 5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 06: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao đường số 3 được thu gom bằng đường ống kích thước D220mm dẫn về lọc G4 thải ra ngoài bằng miệng thải kích thước 600x600x300mm, chiều cao 5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 07: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao đường số 4 được thu gom bằng đường ống kích thước D220mm dẫn về lọc G4 thải ra ngoài bằng miệng thải kích thước 600x600x300mm, chiều cao 5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 08: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao phim số 1 qua lọc túi vải của máy (Kích thước: 900x1200mm), dẫn Lọc G4 của máy được thu gom bằng đường ống kích thước D220mm dẫn về lọc G4 thải ra ngoài bằng miệng thải kích thước 600x600x300mm, chiều cao 5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 09: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao phim số 2 qua lọc túi vải của máy (Kích thước: 900x1200mm), dẫn Lọc G4 của máy được thu gom bằng đường ống kích thước D220mm dẫn về lọc G4 thải ra ngoài bằng miệng thải kích thước 600x600x300mm, chiều cao 5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 10: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao phim số 3 qua lọc túi vải của máy (Kích thước: 900x1200mm), dẫn Lọc G4 của máy được thu gom bằng đường ống kích thước D220mm dẫn về lọc G4 thải ra ngoài bằng miệng thải kích thước 600x600x300mm, chiều cao 5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 11: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao phim số 4 dẫn qua lọc túi vải 1 của máy (Kích thước: 900x1200mm) và Lọc túi vải 2 của máy (Kích thước: 610x610x380mm) được thu gom bằng đường ống kích thước D220mm thải ra ngoài bằng miệng thải kích thước 400x400x200mm, chiều cao 5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 12: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao đường số 2 được thu gom bằng đường ống kích thước D114mm dẫn về lọc G4 thải ra ngoài bằng miệng thải kích thước 400x400x400mm, chiều cao 5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 13: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao đường số 5 được thu gom bằng đường ống kích thước D114mm dẫn về lọc G4 thải ra ngoài bằng miệng thải kích thước 400x400x400mm, chiều cao 5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 14: Bụi và nhiệt phát sinh từ máy bao đường số 6 được thu gom bằng đường ống kích thước D114mm dẫn về lọc G4 thải ra ngoài bằng miệng thải kích thước 400x400x400mm, chiều cao 5m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý khí thải phát sinh từ tủ nung 1 – tủ nung 2 (Nguồn thải số 01, 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ tủ nung 1 → Quạt hút ($Q = 4.320 \text{ m}^3/\text{giờ}$) → Ống kích thước D220mm → (1)

Khí thải từ tủ nung 2 → Quạt hút ($Q = 445 \text{ m}^3/\text{giờ}$) → Ống dẫn → (2)

(1) và (2) → Ống kích thước D220mm → Tháp than hoạt tính (Kích thước: $600 \times 1000 \times 250 \text{ mm}$) → Miệng thải (Kích thước $600 \times 1000 \text{ mm}$, chiều cao 5m).

- Công suất thiết kế: $5.922 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính kích thước $490 \times 590 \times 60 \text{ mm}$. Số lượng: 2 tấm lọc/6 tháng, khối lượng than $4,04 \text{ kg/năm}$.

1.2.2. Công trình xử lý bụi và nhiệt thải từ máy sấy tầng sôi 1 (Nguồn thải số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và nhiệt thải từ máy sấy tầng sôi 1 → Quạt hút ($Q = 1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$) → Lọc bụi túi vải của máy (Kích thước: $1000 \times 1100 \text{ mm}$) → Lọc G4 (Kích thước: $610 \times 610 \times 20 \text{ mm}$) → Miệng thải (Kích thước D300mm, chiều cao 10m).

- Công suất thiết kế: $1.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Lọc bụi túi vải kích thước $1000 \times 1100 \text{ mm}$. Số lượng: 1 túi lọc.

+ Lọc thô G4 kích thước $610 \times 610 \times 20 \text{ mm}$. Số lượng: 1 tấm lọc.

1.2.3. Công trình xử lý bụi và nhiệt thải từ máy sấy tầng sôi 2 (Nguồn thải số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và nhiệt thải từ máy sấy tầng sôi 1 → Quạt hút ($Q = 1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$) → Lọc bụi túi vải của máy (Kích thước: $1000 \times 1100 \text{ mm}$) → Lọc G4 (Kích thước: $610 \times 610 \times 20 \text{ mm}$) → Miệng thải (Kích thước D300mm, chiều cao 10m).

- Công suất thiết kế: $10.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Lọc bụi túi vải kích thước $1000 \times 1100 \text{ mm}$. Số lượng: 1 túi lọc.

+ Lọc thô G4 kích thước $610 \times 610 \times 20 \text{ mm}$. Số lượng: 1 tấm lọc.

1.2.4. Công trình xử lý bụi và nhiệt thải từ máy bao đường số 1,3,4 và máy bao phim số 1, 2, 3 (Nguồn thải số 05, 06, 07, 08, 09, 10)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi và nhiệt thải từ máy bao đường số 1,3,4 → Ống kích thước D220mm → Quạt hút mỗi máy ($Q = 1.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$) → (1)

Bụi và nhiệt thải từ máy bao phim số 1,2, 3 → Ống kích thước D220mm → Quạt hút mỗi máy ($Q = 9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$) → Lọc túi vải của máy bao phim số 1,2, 3 (Kích thước: $900 \times 1200 \text{ mm}$) → Lọc G4 của máy bao phim 1,2,3 (kích thước: $1220 \times 610 \times 150 \text{ mm}$.) (2)

(1) + (2) → Lọc G4 (Kích thước: $530 \times 530 \times 20 \text{ mm}$) → Miệng thải (Kích thước: $600 \times 600 \times 300 \text{ mm}$, chiều cao 5m).

- Công suất thiết kế: 31.800 m³/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng:
 - + Lọc túi vải kích thước: 900x1200mm. Số lượng: 3 túi lọc.
 - + Lọc G4 kích thước: 1220x610x150mm. Số lượng: 3 tấm lọc.
 - + Lọc G4 chung kích thước 530x530x20mm. Số lượng: 1 tấm lọc.

1.2.5. Công trình xử lý bụi và nhiệt thải từ máy bao phim số 4 (Nguồn thải số 11)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và nhiệt thải từ máy bao phim số 4 → Quạt hút (Q = 9.000 m³/giờ) → Lọc túi vải 1 của máy bao phim số 4 (Kích thước: 900x1200mm) → Lọc túi vải 2 của máy bao phim số 4 (Kích thước: 610x610x380mm) → Miệng thải (Kích thước: 600x600x200mm, chiều cao 5m).

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng:
 - + Lọc túi vải kích thước: 900x1200mm. Số lượng 1 túi lọc.
 - + Lọc túi vải kích thước: 610x610x380mm. Số lượng 1 túi lọc.

1.2.6. Công trình xử lý bụi và nhiệt thải từ máy bao đường số 2, 5, 6 (Nguồn thải số 12, 13, 14)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi và nhiệt thải từ máy bao đường số 2, 5, 6 → Ống kích thước D114mm → Quạt hút của mỗi máy bao đường số 2, 5, 6 (Q = 400 m³/giờ) → Lọc G4 (Kích thước: 380x380x20mm) → Miệng thải (Kích thước: 400x400x400mm, chiều cao 5m).

- Công suất thiết kế: 1.200 m³/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc G4 kích thước 380x380x20mm. Số lượng 1 tấm lọc.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Áp dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại, tự động/bán tự động, tích hợp nước rửa trong máy móc thiết bị trong sản xuất;
- Trang bị nón, khẩu trang cho người lao động để không ảnh hưởng đến sức khỏe;
- Vệ sinh thường xuyên khu vực sản xuất;
- Hàng hóa, nguyên vật liệu được đặt cẩn thận, ngăn nắp, phân bố các khu vực riêng biệt;
- Phân chia hoạt động và nhân lực để tránh chồng chéo giữa các quy trình thực

hiện;

- Tập huấn, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người lao động và nhắc nhở các trường hợp vi phạm quy định;

- Thường xuyên bảo trì, kiểm tra máy móc, thiết bị.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: trong thời gian 04 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

STT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°)	
		X	Y
1	Tại miệng thải hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính.	1208697	606950
2	Tại ống thải của thải hệ thống xử lý bụi từ máy sấy tầng sôi số 1.	1208733	606904
3	Tại ống thải của thải hệ thống xử lý bụi từ máy sấy tầng sôi số 2.	1208714	606935
4	Tại miệng thải của thải hệ thống xử lý bụi từ máy bao đường số 1, số 3, số 4 và máy bao phim số số 1, số 2, số 3.	1208721	606904
5	Tại miệng thải của thải hệ thống xử lý bụi từ máy bao phim số 4.	1208722	606904
6	Tại miệng thải của thải hệ thống xử lý bụi từ máy bao đường số 02, 05, 06.	1208724	606904

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải: 03 ngày liên tiếp.

- Loại mẫu và vị trí lấy mẫu khí thải: mẫu đơn tại 01 điểm tại điểm xả thải sau hệ thống xử lý khí thải.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp đối với khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với khí thải, đảm bảo khí thải phát sinh phải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả, công trình xử lý khí thải.
- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.





Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 31/GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: từ khu vực máy trộn siêu tốc 1;
- + Nguồn số 02: từ khu vực máy trộn siêu tốc 2;
- + Nguồn số 03: từ khu vực máy trộn lập phương;
- + Nguồn số 04: từ hệ thống xử lý không khí trung tâm (AHU) 1;
- + Nguồn số 05: từ hệ thống xử lý không khí trung tâm (AHU) 2;
- + Nguồn số 06: từ hệ thống xử lý không khí trung tâm (AHU) 3;
- + Nguồn số 07: từ hệ thống xử lý không khí trung tâm (AHU) 4;
- + Nguồn số 08: từ hệ thống xử lý không khí trung tâm (AHU) 5;
- + Nguồn số 09: từ hệ thống xử lý không khí trung tâm (AHU) 6;
- + Nguồn số 10: từ hệ thống điều hòa trung tâm (Chiler) 1;
- + Nguồn số 11: từ hệ thống điều hòa trung tâm (Chiler) 2;
- + Nguồn số 12: từ hệ thống điều hòa trung tâm (Chiler) 3;
- + Nguồn số 13: từ hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°)	
		X (m)	Y(m)
1	Máy trộn siêu tốc 1	1208730	606931
2	Máy trộn siêu tốc 2	1208726	606926
3	Máy trộn lập phương	1208717	606925
4	Hệ thống AHU 1;	1208727	606930
5	Hệ thống AHU 2;	1208723	606927
6	Hệ thống AHU 3;	1208717	606922
7	Hệ thống AHU 4	1208736	606931



Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°)	
		X (m)	Y(m)
8	Hệ thống AHU 5	1208736	606925
9	Hệ thống AHU 6	1208741	606912
10	Hệ thống Chiler 1	1208744	606925
11	Hệ thống Chiler 2	1208743	606914
12	Hệ thống Chiler 3	1208741	606915
13	Hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m ³ /ngày	1208753	606940

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy móc, thiết bị phát sinh độ rung lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế

bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VA ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 31 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng /bùn)	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hóa chất phòng thí nghiệm	Lỏng	1.478,89	19 05 02
2	Chai lọ đựng hóa chất phòng thí nghiệm	Rắn	2.075,88	18 01 04
3	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại (Thuốc và nguyên liệu làm thuốc thải)	Rắn	17.045,1	03 05 09
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (Giẻ lau, bao bì nhiễm bột thuốc)	Rắn	3.212,56	18 02 01
5	Hộp mực thải	Rắn	5	08 02 04
6	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	36	16 01 06
7	Than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	4,04	12 01 04
8	Bao bì mềm thải dính thành phần nguy hại	Rắn	50	18 01 01
9	Bao bì nhựa cứng thải dính thành phần nguy hại	Rắn	50	18 01 03
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn/lỏng	1.925	12 06 06
Tổng khối lượng			25.882,47	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Nang, Vĩ nhôm - PVC	Rắn	13.512,06
2	Giấy Carton, bao bì đóng gói	Rắn	15.167,09
3	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	6.130
Tổng khối lượng			34.809,15

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	41.850
Tổng khối lượng		41.850

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 09 thùng chứa dung tích 80 lít – 120 lít có nắp đậy, đảm bảo không rò rỉ, có dán nhãn ghi tên phân loại chất thải và biển báo nguy hiểm tùy tính chất của chất thải.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 8 m² (Kích thước: Dài x Rộng = 4,0 m x 2,0 m; chiều cao 3,8 m).

- Thiết kế:

+ Kho/khu vực lưu chứa dán bảng hiệu cảnh báo được chỉ dẫn rõ ràng. Mỗi loại chất thải được lưu trữ trong các thùng chứa riêng biệt, có dán nhãn ghi tên chất thải và mã chất thải theo đúng quy định.

+ Hệ thống thông gió của kho/ khu vực lưu chứa được thông gió trên mái phải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về hệ thống thông gió.

+ Hệ thống chiếu sáng phải đảm bảo theo quy định để đáp ứng yêu cầu sản xuất, lưu giữ chất thải.

+ Mặt sàn trong kho/khu vực lưu chứa chất thải nguy hại bảo đảm kín khí, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải đảm bảo không chảy tràn chất

lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

+ Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát) và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Được lưu chứa bằng bao PE thu gom cuối ngày về kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường với diện tích 42 m² (Kích thước: Dài x Rộng = 10,5 m x 4,0 m; chiều cao 3,8 m).

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao quanh, toàn bộ nền, tường, mái được đổ bằng bê tông cốt thép, có gờ chống tràn, trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 03 thùng rác 240 lít có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và tập kết tại 01 vị trí trước công bảo vệ để chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý, không có nhà lưu chứa rác sinh hoạt.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông không có mái che.

- Hằng ngày nhân viên vệ sinh của nhà máy thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt về khu vực tập kết rác sinh hoạt.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

Toàn bộ chất thải phát sinh tại cơ sở được chuyển giao cho đơn vị có chức năng, không tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 31/GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An)

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

5. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

7. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi

trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại dự án.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

